

Quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Nga: Phân tích từ góc độ chủ nghĩa hiện thực cấu trúc

The Vietnam–Russia Comprehensive Strategic Partnership: A Structural Realist Analysis

Trần Thị Diễm Trâm^{a*}
Tran Thi Diem Tram^{a*}

^a*Khoa Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Duy Tân, Đà Nẵng, Việt Nam*
^a*Department of Social Sciences and Humanities, Duy Tan University, Da Nang, 550000, Vietnam*

(Ngày nhận bài: 02/3/2026, ngày phản biện xong: 24/04/2026, ngày chấp nhận đăng: 27/5/2026)

Tóm tắt

Kể từ khi được nâng cấp lên đối tác chiến lược toàn diện (ĐTCLTD) năm 2012, quan hệ Việt Nam - Nga duy trì mức độ ổn định cao về chính trị và an ninh, song lại phát triển tương đối khiêm tốn về chiều sâu kinh tế. Bài báo phân tích nguyên nhân khiến Nga, mặc dù là đối tác chiến lược quan trọng của Việt Nam, vẫn chưa thể trở thành một đối tác kinh tế hàng đầu. Dựa trên lý thuyết hiện thực cấu trúc, nghiên cứu lập luận rằng những giới hạn về năng lực kinh tế của Nga, kết hợp với chiến lược đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại của Việt Nam đã hình thành một mô hình đối tác bất cân xứng, trong đó hợp tác chủ yếu tập trung ở lĩnh vực chính trị, quốc phòng – an ninh, trong khi liên kết kinh tế lại chậm và hạn chế. Bài viết sử dụng dữ liệu thương mại – đầu tư song phương, các văn kiện chính thức và những diễn biến địa chính trị sau năm 2014, bao gồm cả tác động của Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh Kinh tế Á – Âu (VN–EAEU FTA). Nghiên cứu đóng góp cho học thuật hiện thực cấu trúc bằng cách chỉ ra rằng những ràng buộc cấu trúc của quyền lực quốc gia có ảnh hưởng quyết định đến mức độ gắn kết và tính toàn diện của các quan hệ đối tác chiến lược trong hệ thống quốc tế đương đại.

Từ khóa: Quan hệ Việt Nam – Nga, đối tác chiến lược toàn diện, chủ nghĩa hiện thực cấu trúc, bất cân xứng trong quan hệ đối tác, VN–EAEU FTA

Abstract

Since the elevation of Vietnam–Russia relations to a comprehensive strategic partnership (CSP) in 2012, bilateral ties have maintained a high degree of political and security stability, while economic cooperation has remained relatively modest in depth. This article examines why Russia, despite being one of Vietnam’s key strategic partners, has yet to emerge as a leading economic partner. Drawing on structural realist theory, the study argues that Russia’s limited economic capabilities, combined with Vietnam’s strategy of diversifying and multilateralizing its foreign relations, have produced an asymmetric partnership in which cooperation is concentrated primarily in the political, security, and defense domains, whereas economic linkages remain limited and slow to develop. The article employs bilateral trade and investment data, official documents, and major geopolitical developments after 2014, including the implications of the Vietnam–Eurasian Economic Union Free Trade Agreement (VN–EAEU FTA). The study contributes to structural realist scholarship by demonstrating that structural constraints associated with national power play a decisive role in shaping the degree of cohesion and comprehensiveness of strategic partnerships in the contemporary international system.

Keywords: Vietnam–Russia relations, comprehensive strategic partnership, structural realism, asymmetric partnership, VN–EAEU FTA

**Tác giả liên hệ:* Trần Thị Diễm Trâm
Email: trantdiemtram@dtu.edu.vn

1. Giới thiệu

Quan hệ Việt Nam – Nga là một mối quan hệ song phương có tính ổn định và đa chiều, được kế thừa và phát triển trên nền tảng quan hệ Việt Nam – Liên Xô trước đây. Kể từ khi thiết lập quan hệ ngoại giao năm 1950, hai nước đã trải qua các giai đoạn hợp tác dựa trên nền tảng tương đồng ý thức hệ trong thời kỳ Chiến tranh lạnh, điều chỉnh chiến lược sau khi Liên Xô tan rã năm 1991 và tiếp tục củng cố quan hệ trong bối cảnh hậu Chiến tranh lạnh. Việc hai nước nâng cấp quan hệ lên đối tác chiến lược toàn diện vào năm 2012, cấp độ cao nhất trong hệ thống quan hệ đối ngoại của Việt Nam, phản ánh cam kết hợp tác lâu dài trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quốc phòng – an ninh, khoa học – công nghệ và giao lưu nhân dân.

Tuy nhiên, một nghịch lý nổi bật trong quan hệ Việt Nam – Nga là các lĩnh vực chính trị, quốc phòng – an ninh phát triển sâu sắc và ổn định, trong khi hợp tác kinh tế song phương lại không tương xứng với tầm vóc chiến lược. Năm 2024, kim ngạch thương mại song phương Việt Nam – Nga đạt khoảng 4,59 tỷ USD [28], con số khiêm tốn nếu so sánh với thương mại Việt Nam – Trung Quốc (trên 205 tỷ USD) [9] hay Việt Nam – Hoa Kỳ (trên 132 tỷ USD) [21]. Điều này đặt ra một câu hỏi học thuật quan trọng: Vì sao Nga dù là đối tác chiến lược toàn diện nhưng lại không phải là một đối tác kinh tế hàng đầu của Việt Nam?

Theo logic của chủ nghĩa hiện thực cấu trúc, các quốc gia tìm cách tối đa hóa quyền lực và an ninh trong một hệ thống quốc tế vô chính phủ; do đó, một quan hệ đối tác chiến lược bền chặt thường được kỳ vọng sẽ kéo theo hợp tác kinh tế sâu rộng [30]. Tuy nhiên, trường hợp Việt Nam – Nga cho thấy điều ngược lại: sự mất cân đối rõ rệt giữa hợp tác chính trị, quốc phòng – an ninh và hợp tác kinh tế, ngay cả khi hai nước đã có khuôn khổ tự do hóa thương mại như VN–EAEU FTA (có hiệu lực từ năm 2016).

Bài báo này tiếp cận vấn đề từ góc độ hiện thực cấu trúc, lập luận rằng sự hạn chế về năng lực kinh tế và công nghệ của Nga là yếu tố trung tâm giải thích cho mức độ liên kết kinh tế còn hạn chế trong quan hệ song phương. Đồng thời, nghiên cứu cũng ghi nhận rằng các yếu tố bối cảnh như môi trường cạnh tranh kinh tế quốc tế và chiến lược đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ đối ngoại của Việt Nam có tác động hỗ trợ, góp phần định hình tính chất không cân xứng giữa các lĩnh vực hợp tác trong quan hệ Việt Nam – Nga.

2. Khung lý thuyết nghiên cứu, khoảng trống nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu

2.1. Khung lý thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu này được đặt trong khuôn khổ chủ nghĩa hiện thực cấu trúc (*structural realism/neorealism*) của Kenneth Waltz [30] nhằm phân tích mối quan hệ giữa quyền lực quốc gia và hành vi hợp tác trong hệ thống quốc tế.

Chủ nghĩa hiện thực cấu trúc dựa trên ba giả định cốt lõi. Thứ nhất, hệ thống quốc tế mang tính vô chính phủ, không tồn tại một quyền lực tối cao có khả năng cưỡng chế các quốc gia; trong bối cảnh đó, các quốc gia buộc phải ưu tiên mục tiêu an ninh và sinh tồn, coi đây là lợi ích tối thượng chi phối mọi lựa chọn chiến lược. Thứ hai, các quốc gia có chức năng tương tự nhau trong hệ thống quốc tế (đều tìm cách bảo đảm an ninh và lợi ích quốc gia), nhưng khác biệt về năng lực (quân sự, kinh tế và công nghệ). Chính sự khác biệt về năng lực này tạo nên vị thế không đồng đều giữa các quốc gia. Thứ ba, sự phân bố quyền lực tương đối trong hệ thống quyết định hành vi của các quốc gia và bản chất của các mối quan hệ song phương hay đa phương. Các quốc gia có năng lực vượt trội được kỳ vọng sẽ chuyển hóa sức mạnh vật chất của mình thành ảnh hưởng thực chất trên nhiều lĩnh vực.

Trong khuôn khổ lý thuyết này, một quan hệ đối tác chiến lược toàn diện chỉ có thể bền vững

khi quyền lực của các bên được chuyển dịch và thể hiện tương đối cân bằng giữa các lĩnh vực quốc phòng – an ninh, kinh tế – công nghệ. Sức mạnh quân sự đơn thuần, nếu không được hỗ trợ bởi năng lực kinh tế và khả năng hội nhập vào các cấu trúc kinh tế quốc tế, sẽ khó tạo ra ảnh hưởng dài hạn.

2.2. Khoảng trống nghiên cứu

Các nghiên cứu hiện có về quan hệ Việt Nam - Nga chủ yếu tập trung vào ba hướng tiếp cận chính. Thứ nhất, nhiều công trình nhấn mạnh chiều sâu lịch sử và chính trị của quan hệ song phương, coi đây là nền tảng cho quan hệ đối tác chiến lược hiện nay. Tuy nhiên, các nghiên cứu này thường mang tính mô tả, ít phân tích những ràng buộc mang tính cấu trúc của hệ thống quốc tế đối với hợp tác kinh tế song phương. Thứ hai, một số nghiên cứu chuyên ngành tập trung vào các lĩnh vực hợp tác cụ thể, đặc biệt là năng lượng, quốc phòng và thương mại. Các phân tích này cung cấp dữ liệu thực nghiệm quan trọng, nhưng thường xem xét từng lĩnh vực một cách tách biệt, thiếu một khung lý thuyết tổng thể để giải thích sự mất cân đối giữa hợp tác chính trị – an ninh – quốc phòng và hợp tác kinh tế. Thứ ba, các nghiên cứu về Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh kinh tế Á-Âu (EAEU) cho thấy hiệp định này đã góp phần tự do hóa thương mại và làm thay đổi cơ cấu hàng hóa trao đổi. Tuy nhiên, nhiều công trình cũng chỉ ra rằng tác động của hiệp định đối với chất lượng hợp tác kinh tế song phương và dòng vốn đầu tư còn hạn chế, phản ánh những bất cân xứng mang tính cấu trúc trong nền kinh tế của các bên.

Bên cạnh đó, kể từ sau năm 2014, chính sách đối ngoại của Việt Nam tiếp tục nhấn mạnh định hướng đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế, mở rộng hợp tác với nhiều cường quốc nhằm giảm thiểu sự phụ thuộc vào bất kỳ đối tác đơn lẻ nào. Chính sách này giúp Việt Nam nâng cao khả năng tự chủ và sức mạnh đàm phán, nhưng đồng thời cũng giới hạn khả

năng của Nga trong việc tạo dựng ảnh hưởng kinh tế chi phối, bất chấp mối quan hệ chính trị và an ninh chặt chẽ.

Từ tổng quan trên có thể thấy, khoảng trống nghiên cứu chủ yếu mang tính lý thuyết, mặc dù đã có nhiều nghiên cứu mô tả và nghiên cứu trường hợp có giá trị, nhưng rất ít công trình phân tích một cách có hệ thống sự hạn chế trong ảnh hưởng kinh tế của Nga đối với Việt Nam từ góc độ chủ nghĩa hiện thực cấu trúc. Đặc biệt, các nghiên cứu hiện nay chưa làm rõ cơ chế định hình kết quả hợp tác kinh tế song phương. Cụ thể, chúng chưa phân tích một cách hệ thống tác động của các hạn chế về năng lực kinh tế và công nghệ tương đối của Nga, cũng như các áp lực địa chính trị (như lệnh trừng phạt và hạn chế trong tiếp cận chuỗi giá trị toàn cầu) và chiến lược đa dạng hóa quan hệ đối ngoại của Việt Nam.

2.3. Cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu

Nhằm lấp đầy khoảng trống nghiên cứu nêu trên, bài báo áp dụng cách tiếp cận hiện thực cấu trúc để phân tích quan hệ Việt Nam - Nga, với ba nhiệm vụ phân tích trọng tâm. Thứ nhất, nghiên cứu làm rõ tính đa chiều của quyền lực quốc gia, trong đó quyền lực không chỉ được đo bằng năng lực quân sự mà còn bao gồm năng lực kinh tế và công nghệ. Cách tiếp cận này cho phép đánh giá toàn diện mức độ ảnh hưởng thực chất của Nga trong quan hệ đối tác với Việt Nam. Thứ hai, nghiên cứu phân tích khả năng chuyển dịch quyền lực giữa các lĩnh vực (từ quân sự sang kinh tế và công nghệ), coi đây là chỉ báo quan trọng phản ánh vị thế cấu trúc của Nga trong hệ thống quốc tế cũng như trong mạng lưới kinh tế của Việt Nam. Thứ ba, nghiên cứu xem xét các ràng buộc cấu trúc của hệ thống quốc tế, bao gồm lệnh trừng phạt, khả năng tiếp cận thị trường, chuỗi giá trị toàn cầu và môi trường cạnh tranh chiến lược giữa các cường quốc nhằm lý giải vì sao ý chí chính trị và khuôn khổ đối tác chiến lược không tự động chuyển hóa thành kết quả kinh tế tương xứng.

Về phương pháp nghiên cứu sử dụng phân tích lý thuyết để xây dựng khung khái niệm về quyền lực đa chiều và khả năng chuyển dịch quyền lực giữa các lĩnh vực. Phương pháp này cho phép đặt quan hệ Việt Nam – Nga trong bối cảnh rộng hơn của hệ thống quốc tế, tránh cách tiếp cận mô tả hoặc ca ngợi quan hệ truyền thống, đồng thời làm rõ logic cấu trúc chi phối mức độ và chất lượng hợp tác kinh tế song phương.

Phân tích dữ liệu thứ cấp kết hợp với thống kê mô tả. Dữ liệu được thu thập từ các nguồn chính thống và có độ tin cậy cao, bao gồm số liệu thương mại song phương, dữ liệu đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), cũng như các báo cáo kinh tế và chiến lược quốc tế. Thống kê mô tả được sử dụng để phân tích quy mô, cơ cấu và tỷ trọng thương mại – đầu tư giữa Việt Nam và Nga, đồng thời so sánh các chỉ số này với quan hệ kinh tế của Việt Nam với các đối tác chiến lược khác. Cách tiếp cận này giúp làm rõ sự mất cân đối giữa hợp tác chính trị, quốc phòng – an ninh và hợp tác kinh tế. Ngoài ra nghiên cứu còn phân tích các điều kiện khách quan của hệ thống quốc tế như lệnh trừng phạt, khả năng tiếp cận thị trường và nguồn tài chính quốc tế, vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu và môi trường cạnh tranh giữa các cường quốc, chiến lược quan hệ quốc tế của Việt Nam. Thông qua việc đặt quan hệ Việt Nam – Nga trong bối cảnh hệ thống này, nghiên cứu làm rõ những giới hạn mang tính cấu trúc khiến tiềm lực và ý chí chính trị của Nga không dễ dàng chuyển hóa thành kết quả hợp tác kinh tế tương xứng.

So sánh theo hai hướng. Một là so sánh theo lĩnh vực, nhằm đối chiếu mức độ hợp tác giữa Việt Nam và Nga trong trụ cột chính là chính trị, quốc phòng – an ninh với kinh tế – đầu tư, qua đó làm rõ sự chênh lệch giữa hai nhóm lĩnh vực này. Hai là so sánh theo đối tác, đặt quan hệ kinh tế Việt Nam – Nga trong tương quan với quan hệ kinh tế của Việt Nam với một số đối tác chiến

lược và đối tác kinh tế lớn khác, dựa trên các tiêu chí như quy mô thị trường, năng lực công nghệ và khả năng đầu tư, nhằm xác định vị trí tương đối của Nga trong mạng lưới kinh tế đối ngoại của Việt Nam.

Lịch sử – logic được vận dụng nhằm phân tích sự vận động của quan hệ Việt Nam – Nga trong tiến trình dài hạn, đặc biệt là những điều chỉnh sau các biến động cấu trúc của hệ thống quốc tế. Phương pháp này không nhằm tái hiện lịch sử quan hệ song phương, mà để làm rõ logic biến đổi của quyền lực và lợi ích trong bối cảnh cấu trúc thay đổi.

Thông qua cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu trên, bài báo nhằm làm rõ, trong bối cảnh áp lực cấu trúc của hệ thống quốc tế, các hạn chế về năng lực kinh tế của Nga đã giới hạn vai trò của nước này trong mạng lưới kinh tế rộng lớn hơn của Việt Nam, bất chấp nền tảng hợp tác chính trị, song phương vững chắc.

Phạm vi phân tích tập trung vào giai đoạn 2012 – 2025, đặc biệt nhấn mạnh các biến động sau năm 2014 và việc thực thi Hiệp định Thương mại tự do VN-EAEU từ năm 2016.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Ưu thế chính trị – quân sự và hạn chế kinh tế – công nghệ của Nga

Theo chủ nghĩa hiện thực cấu trúc, quyền lực quốc gia không chỉ dựa vào sức mạnh quân sự, mà còn đòi hỏi năng lực kinh tế và công nghệ để có thể định hình mối quan hệ chiến lược một cách sâu rộng trong môi trường quốc tế vô chính phủ. Quan hệ chiến lược lý tưởng trong khuôn khổ này là mối quan hệ trong đó cả năng lực trên các trụ cột quyền lực khác nhau: chính trị, quốc phòng – an ninh, kinh tế – công nghệ được kết hợp hiệu quả để tạo ra ảnh hưởng thực chất. Nếu một quốc gia chỉ mạnh ở một trụ cột nhưng yếu ở các trụ cột còn lại, quan hệ chiến lược dễ rơi vào trạng thái “bất cân xứng quyền lực” hoặc “lệch trụ quyền lực”. Điều này dẫn đến mối quan

hệ chính trị ổn định nhưng hội nhập kinh tế bị giới hạn [15],[30].

Đầu tiên, Nga vẫn giữ vai trò là một đối tác chiến lược quan trọng của Việt Nam trong lĩnh vực chính trị, quốc phòng – an ninh trong giai đoạn 2012–2025. Trong khuôn khổ quan hệ này, hai bên đã thiết lập và duy trì hiệu quả các cơ chế hợp tác then chốt như đối thoại chiến lược quốc phòng cấp thứ trưởng Bộ Quốc phòng và Ủy ban liên Chính phủ về hợp tác quân sự – kỹ thuật, qua đó tạo nền tảng pháp lý và thể chế vững chắc cho hợp tác quốc phòng song phương. Các cơ chế này được triển khai thường niên và liên tục được củng cố từ năm 2013 đến nay, phản ánh mức độ cam kết chiến lược cao giữa hai nước [28].

Trên thực tế, các kênh trao đổi và hợp tác giữa lãnh đạo nhà nước, lãnh đạo quân đội và các cơ quan quốc phòng của hai nước được duy trì thường xuyên ở cấp độ cao, thể hiện qua nhiều hoạt động đối ngoại quan trọng. Nổi bật là các chuyến thăm cấp nhà nước tới Việt Nam của Tổng thống Vladimir Putin vào các năm 2013 và 2024, trong đó hai bên đã tiến hành hội đàm cấp cao và ra tuyên bố chung, tiếp tục khẳng định hợp tác quốc phòng – an ninh là một trong những trụ cột của quan hệ song phương. Bên cạnh đó, các cuộc tiếp xúc cấp cao trong khuôn khổ đa phương cũng được duy trì, tiêu biểu là cuộc gặp giữa Chủ tịch nước Trần Đại Quang và Tổng thống Putin tại APEC năm 2017 ở Đà Nẵng. Ngoài ra, trong bối cảnh đại dịch COVID-19, lãnh đạo hai nước vẫn duy trì trao đổi thông qua hình thức trực tuyến như cuộc hội đàm năm 2021 giữa Chủ tịch nước Nguyễn Xuân Phúc và Tổng thống Putin, qua đó tiếp tục nhấn mạnh yêu cầu củng cố hợp tác quốc phòng trong bối cảnh quốc tế biến động [12].

Các cuộc gặp giữa lãnh đạo Bộ Quốc phòng Việt Nam và Nga được duy trì trong khuôn khổ các diễn đàn quốc phòng quốc tế giai đoạn 2022-2024, tập trung vào các nội dung như hợp tác kỹ

thuật quân sự, đào tạo nhân lực và các vấn đề an ninh khu vực. Bên cạnh đó, hoạt động trao đổi đoàn quân sự cấp cao, bao gồm các chuyến thăm của tổng tham mưu trưởng, tư lệnh các quân chủng và các học viện quân sự hai nước, cũng được triển khai đều đặn, góp phần tăng cường sự hiểu biết và tin cậy lẫn nhau. Đáng chú ý là sự kiện gần đây vào tháng 12-2025, Đại tướng Phan Văn Giang đã tiếp đoàn đại biểu do Tổng thư ký Hội đồng An ninh Liên bang Nga Sergei Shoigu dẫn đầu tại Hà Nội. Cuộc tiếp xúc này không chỉ thể hiện quyết tâm thực thi các thỏa thuận hợp tác quốc phòng – an ninh đã đạt được, mà còn cho thấy sự mở rộng nội dung hợp tác sang các vấn đề an ninh chiến lược [18]. Ngoài ra, việc Việt Nam tham gia thường xuyên hội thao quân sự quốc tế (Army Games) do Nga tổ chức, cũng như các chuyến thăm cảng của tàu hải quân Nga tại Cam Ranh, tiếp tục là những minh chứng sinh động cho cường độ trao đổi và mức độ hợp tác thực chất giữa hai bên trong lĩnh vực quốc phòng.

Trong các tuyên bố chính trị cấp cao, lãnh đạo hai nước cũng thường khẳng định vai trò của hợp tác quốc phòng – an ninh như một trụ cột thiết yếu của quan hệ song phương. Trong “Tuyên bố chung về tầm nhìn quan hệ Đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Nga đến năm 2030” (được ký kết tháng 7-2021), hai nước thống nhất nhận định quan hệ hợp tác quốc phòng tiếp tục là trụ cột và được ưu tiên phát triển vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển trên cơ sở quan hệ hữu nghị truyền thống Việt Nam – Nga. Điều này thể hiện sự nhấn mạnh chính thức của cả hai phía về tầm quan trọng chiến lược của lĩnh vực này [12]. Trong cuộc gặp với ông Dmitry Medvedev, Chủ tịch Đảng Nước Nga Thống nhất và Phó Chủ tịch Hội đồng An ninh Liên bang Nga tại Pyongyang vào tháng 10-2025, Tổng Bí thư Tô Lâm nhấn mạnh mong muốn mở rộng hợp tác cả trong chính trị và quốc phòng – an ninh như nền tảng củng cố quan hệ chiến lược toàn diện giữa hai nước [28].

Về hợp tác kỹ thuật quân sự, giai đoạn 2012–2025 chứng kiến sự tiếp nối và củng cố quan hệ cung cấp trang bị và hỗ trợ kỹ thuật giữa Nga và Việt Nam. Cơ quan Bộ Quốc phòng Việt Nam đã thực hiện các hoạt động hợp tác pháp luật quân sự – quốc phòng với phía Nga, bao gồm các hội đàm và trao đổi cấp cao giữa các đơn vị pháp chế của Bộ Quốc phòng hai nước, cho thấy sự tin cậy chiến lược và cam kết tăng cường hợp tác pháp lý – kỹ thuật trong lĩnh vực này [19].

Các số liệu về nhập khẩu vũ khí cung cấp thêm bằng chứng định lượng rõ ràng về sự hiện diện lâu dài và vai trò chủ đạo của Nga trong lĩnh vực quốc phòng – an ninh của Việt Nam. Theo dữ liệu từ Viện nghiên cứu hòa bình quốc tế Stockholm (SIPRI), giá trị nhập khẩu vũ khí của Việt Nam từ Nga trong hơn hai thập niên qua có thể được chia thành ba giai đoạn rõ rệt. Giai đoạn 2001–2010 là thời kỳ hiện đại hóa ban đầu, với các thương vụ mua sắm mang tính rải rác, giá trị nhập khẩu hằng năm dao động từ khoảng 8 triệu USD đến 294 triệu USD mỗi năm, với mức cao vào năm 2004 và mức thấp vào năm 2007, phản ánh mức độ hiện đại hóa còn thận trọng và bị giới hạn bởi nguồn lực tài chính. Bước ngoặt xuất hiện trong giai đoạn 2011–2016, khi giá trị nhập khẩu vũ khí tăng đột biến, vượt ngưỡng 1 tỷ USD vào năm 2011 và duy trì trong khoảng từ 780 triệu đến 1,21 tỷ USD mỗi năm. Trong thời kỳ này, Nga chiếm hơn 80% tổng giá trị nhập khẩu vũ khí của Việt Nam, qua đó khẳng định vai trò là đối tác cung cấp quốc phòng chủ yếu. Từ năm 2017 đến 2023, hoạt động mua sắm có xu hướng giảm dần khi Việt Nam hoàn tất việc tiếp nhận các hợp đồng lớn đã ký trước đó. Cụ thể, giá trị nhập khẩu giảm từ khoảng 855 triệu USD năm 2015 xuống còn 604 triệu USD năm 2018 và tiếp tục giảm mạnh trong giai đoạn sau năm 2019, với khoảng 160 triệu USD năm 2019 và chỉ 41 triệu USD năm 2020; các năm tiếp theo ghi nhận mức nhập khẩu rất thấp. Mặc dù vậy, đến năm 2022, Nga vẫn chiếm khoảng 60% tổng giá trị nhập khẩu vũ khí của Việt Nam,

dù tỷ trọng này thấp hơn so với giai đoạn cao điểm trước đó [17].

Không chỉ dừng lại ở hoạt động mua sắm, vai trò của Nga còn thể hiện rõ trong lĩnh vực bảo đảm kỹ thuật, bảo trì và hỗ trợ vận hành. Với hơn 80% trang bị quân sự của Việt Nam có nguồn gốc từ Liên Xô và Nga [17], Moscow tiếp tục là đối tác chủ yếu trong cung cấp phụ tùng, hỗ trợ kỹ thuật và nâng cấp hệ thống vũ khí. Các dự án lớn như hợp đồng tàu ngầm lớp Kilo không chỉ mang ý nghĩa hiện đại hóa lực lượng hải quân mà còn kéo theo các cam kết dài hạn về bảo trì, vận hành và đào tạo kỹ thuật, qua đó củng cố sự phụ thuộc mang tính cấu trúc vào hợp tác quân sự – kỹ thuật với Nga.

Bên cạnh các hoạt động thu mua vũ khí và trao đổi chính thức, hợp tác an ninh thực thi pháp luật giữa Việt Nam và Nga cũng tăng cường trong những năm gần đây. Ví dụ, trong tháng 12-2025, thứ trưởng Bộ Công an Việt Nam đã tiếp các lãnh đạo từ Cơ quan Vệ binh và Bộ Nội vụ Liên bang Nga để thảo luận về hợp tác phòng, chống tội phạm xuyên quốc gia cho thấy cam kết mở rộng lĩnh vực hợp tác an ninh nội địa song phương [19].

Tuy nhiên, việc dựa chủ yếu vào sức mạnh quân sự và niềm tin chiến lược không đủ để tạo ra sức mạnh tổng hợp nếu không được bổ sung bởi năng lực kinh tế – công nghệ, đặc biệt khi cạnh tranh kinh tế trong khu vực gia tăng.

Một cách đo lường năng lực kinh tế trong bối cảnh quan hệ đối tác chiến lược là quy mô thương mại và đầu tư hai chiều. Dữ liệu thống kê mới nhất từ Tổng cục Hải quan Việt Nam cho thấy tổng kim ngạch thương mại song phương Việt Nam – Nga trong năm 2024 đạt khoảng 4,59 tỷ USD, tăng hơn 26% so với năm trước, với xuất khẩu của Việt Nam sang Nga là khoảng 2,34 tỷ USD và nhập khẩu là 2,25 tỷ USD [29]. Tuy đây là mức tăng trưởng đáng chú ý so với giai đoạn trước, quy mô này vẫn rất nhỏ nếu đặt trong bối cảnh thương mại của Việt Nam với các

đối tác chiến lược toàn diện khác. Ví dụ, kim ngạch thương mại song phương Việt Nam – Hoa Kỳ trong năm 2024 đạt khoảng 132 tỷ USD, trong đó xuất khẩu đạt khoảng 119 tỷ USD, nhập khẩu đạt khoảng 13 tỷ USD, qua đó Việt Nam trở thành đối tác thương mại lớn thứ 8 và là thị trường xuất khẩu lớn thứ 4 của Hoa Kỳ tại khu vực ASEAN. Ngược lại, Hoa Kỳ là đối tác thương mại lớn thứ hai và là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam [21]. Xét về thương mại song phương, kim ngạch thương mại Việt Nam – Trung Quốc đạt khoảng 205 tỷ USD, trong đó xuất khẩu của Việt Nam đạt khoảng 61,2 tỷ USD và nhập khẩu đạt khoảng 144 tỷ USD trong cùng giai đoạn. Trung Quốc hiện là thị trường xuất khẩu lớn thứ hai, đồng thời là nguồn cung hàng hóa và nguyên liệu sản xuất lớn nhất của Việt Nam [9]. Những số liệu trên càng làm rõ quy mô thương mại với Nga chỉ chiếm một phần rất nhỏ trong tổng kim ngạch thương mại quốc tế của Việt Nam.

Ngoài ra, về FDI Nga không nằm trong nhóm các nhà đầu tư lớn vào Việt Nam tính theo vốn cam kết hay số dự án, trong khi các đối tác như Singapore, Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc thường xuyên dẫn đầu danh sách FDI thu hút vào Việt Nam, đặc biệt trong các ngành công nghệ cao và sản xuất công nghiệp. Các báo cáo FDI của Chính phủ Việt Nam và các tổ chức như Hội nghị Liên Hợp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD) không liệt kê Nga trong top 10 quốc gia/nền kinh tế có vốn đầu tư lớn nhất vào Việt Nam trong những năm gần đây [5], [25].

Việc thương mại và FDI của Nga ở mức thấp phản ánh năng lực kinh tế và vai trò thương mại hạn chế so với các đối tác chiến lược kinh tế – công nghệ khác của Việt Nam. Đây là chỉ báo cho thấy năng lực kinh tế của Nga khó trở thành trụ cột thứ hai sau trụ quân sự trong mối quan hệ đối tác chiến lược với Việt Nam [26].

Một khía cạnh quan trọng khác của năng lực kinh tế là năng lực công nghệ và khả năng tham

gia chuỗi giá trị toàn cầu. Các đối tác chiến lược kinh tế của Việt Nam như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc không chỉ mang đến thương mại lớn, mà còn là nguồn cung cấp FDI trong các ngành công nghệ cao – từ sản xuất chip, điện tử đến tự động hóa – giúp Việt Nam đẩy mạnh hội nhập vào các chuỗi giá trị có độ phức tạp cao [16].

Trong khi đó, Nga thường tập trung vào các sản phẩm nguyên liệu hoặc công nghệ hạng thấp, và chịu ảnh hưởng của các lệnh trừng phạt kinh tế từ phương Tây kể từ sau 2014, làm hạn chế khả năng tiếp cận công nghệ cao và dòng vốn quốc tế. Mặc dù có một số thỏa thuận hợp tác khoa học – công nghệ giữa hai nước, mức độ chuyển giao công nghệ và hợp tác lĩnh vực này chưa đạt tới mức có thể đóng góp đáng kể cho năng lực sản xuất công nghệ cao của Việt Nam [25].

Điều này phản ánh một thực tế cấu trúc: một quốc gia có ưu thế quân sự mạnh nhưng thiếu năng lực công nghệ cạnh tranh sẽ khó đóng vai trò sâu rộng trong mối quan hệ kinh tế – công nghệ chiến lược, nhất là khi đối tác đang hội nhập sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

3.2. Giới hạn trong khả năng chuyển dịch quyền lực của Nga

Trong tiếp cận hiện thực cấu trúc mở rộng, quyền lực quốc gia không chỉ được đánh giá ở trạng thái tĩnh (sở hữu năng lực quân sự), mà còn ở khả năng chuyển hóa quyền lực giữa các lĩnh vực. Một quốc gia chỉ thực sự giữ vị thế cường quốc hiệu quả khi có thể chuyển lợi thế quân sự – chính trị thành ảnh hưởng kinh tế, công nghệ và cấu trúc thị trường [2], [15].

Do đó, câu hỏi nghiên cứu ở đây không phải là “Nga có hợp tác kinh tế với Việt Nam hay không?” mà là “Nga có chuyển được lợi thế chiến lược quân sự – an ninh, năng lượng sang lợi thế kinh tế và công nghệ trong quan hệ với Việt Nam hay không?”.

Phân tích được triển khai theo ba tầng chuyển dịch quyền lực gồm: quân sự → kinh tế; năng

lượng → công nghiệp – công nghệ; và thể chế thương mại (VN–EAEU FTA) → tái cấu trúc kinh tế.

Đối với tầng thứ nhất, từ hợp tác quân sự sang hợp tác kinh tế có sự đứt gãy chuyển dịch. Nga từng là đối tác cung cấp vũ khí chủ yếu cho Việt Nam trong nhiều thập niên, đặc biệt giai đoạn sau Chiến tranh lạnh. Theo dữ liệu của SIPRI, trong giai đoạn 2000–2019, Nga chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nhập khẩu vũ khí của Việt Nam. Tuy nhiên, từ sau năm 2020, Việt Nam bắt đầu đa dạng hóa nguồn cung quốc phòng, mở rộng hợp tác với các đối tác khác nhằm giảm phụ thuộc chiến lược [22]. Điểm then chốt ở đây không nằm ở việc Nga “mất vai trò” quân sự, mà ở chỗ hợp tác quốc phòng không kéo theo đầu tư sản xuất, công nghiệp quốc phòng hay công nghệ lưỡng dụng quy mô lớn tại Việt Nam.

Không giống mô hình của Hoa Kỳ, Hàn Quốc hay Nhật Bản – nơi hợp tác an ninh thường đi kèm với đầu tư công nghiệp, chuyển giao công nghệ và hình thành mạng lưới doanh nghiệp vệ tinh. Quan hệ quốc phòng Việt Nam – Nga chủ yếu dừng ở cấp độ mua bán – bảo dưỡng – đào tạo, không tạo ra hiệu ứng lan tỏa kinh tế. Các báo cáo của UNCTAD và Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam (MPI) cho thấy không có dòng FDI đáng kể từ Nga trong lĩnh vực công nghiệp chế tạo hoặc công nghệ cao, trái ngược với các đối tác có hợp tác an ninh – kinh tế song hành như Hoa Kỳ hay Hàn Quốc [24]. Như vậy, lợi thế quân sự của Nga không được chuyển hóa thành lợi thế kinh tế, phản ánh sự đứt gãy trong cơ chế chuyển dịch quyền lực.

Đối với tầng thứ hai, từ năng lượng sang công nghiệp – công nghệ nhưng chuỗi giá trị không mở rộng. Hợp tác năng lượng, đặc biệt trong lĩnh vực dầu khí, là một trong những trụ cột kinh tế hiếm hoi trong quan hệ Việt Nam – Nga. Các liên doanh như Vietsovpetro hay Rusvietpetro đóng vai trò quan trọng trong khai thác dầu khí ngoài khơi Việt Nam. Tuy nhiên, xét dưới góc

độ chuyển dịch quyền lực, vấn đề đặt ra là hợp tác dầu khí có tạo ra chuỗi giá trị mở rộng sang công nghiệp chế biến, công nghệ năng lượng hay đổi mới sáng tạo hay không? Câu trả lời, dựa trên các báo cáo ngành và phân tích của World Bank, là chưa. Hợp tác năng lượng Việt Nam – Nga chủ yếu tập trung vào khai thác tài nguyên, ít gắn với công nghiệp chế biến sâu, không tạo ra hệ sinh thái công nghệ năng lượng mới. Trong khi đó, các đối tác khác của Việt Nam như Nhật Bản, Hàn Quốc, EU lại đẩy mạnh năng lượng tái tạo, công nghệ lưu trữ, chuyển đổi năng lượng xanh, những lĩnh vực này giúp Việt Nam tham gia sâu hơn vào các chuỗi giá trị năng lượng tương lai [31]. Có thể thấy rằng quyền lực năng lượng của Nga không chuyển hóa thành quyền lực công nghiệp – công nghệ, làm hạn chế vai trò dài hạn trong cấu trúc kinh tế Việt Nam.

Đối với tầng thứ ba, Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh kinh tế Á – Âu (VN–EAEU FTA) phản ánh cả tiềm năng lẫn những giới hạn của quá trình tự do hóa thương mại trong quan hệ Việt Nam – Nga. Có hiệu lực từ năm 2016, hiệp định này về mặt lý thuyết đã tạo điều kiện thuận lợi cho việc mở rộng thương mại song phương thông qua việc cắt giảm đáng kể nhiều dòng thuế theo thống kê của Ủy ban kinh tế Á – Âu (EEC). Tuy nhiên, dữ liệu thương mại cho thấy kim ngạch thương mại Việt Nam – Nga tuy gia tăng nhưng chưa tạo ra sự chuyển biến đáng kể về cơ cấu. Hoạt động trao đổi hàng hóa vẫn chủ yếu tập trung vào nông sản, dệt may và nguyên liệu thô, thay vì các sản phẩm công nghệ cao hoặc hàng hóa trung gian phục vụ sản xuất công nghiệp [10]. Các phân tích của WTO và UNCTAD chỉ ra rằng FTA chỉ tạo hiệu quả khi các bên có năng lực sản xuất bổ trợ và khả năng tham gia chuỗi giá trị [24]. Trong trường hợp Nga – Việt Nam, sự khác biệt về cấu trúc kinh tế và hạn chế công nghệ của Nga khiến FTA không tạo ra tái cấu trúc kinh tế sâu. Tự do hóa thương mại không đồng nghĩa với nâng cấp cấu trúc

kinh tế khi thiếu năng lực công nghệ và đầu tư sản xuất.

Tổng hợp ba tầng phân tích cho thấy, Nga không thiếu quan hệ chiến lược, nhưng thiếu cơ chế chuyển hóa các lợi thế về quân sự, an ninh và tài nguyên thành năng lực kinh tế – công nghệ. Lợi thế quốc phòng – an ninh không kéo theo đầu tư sản xuất, lợi thế năng lượng không tạo ra chuỗi giá trị công nghiệp – công nghệ có chiều sâu, trong khi khuôn khổ FTA Việt Nam – EAEU chưa tạo được bước đột phá về cấu trúc kinh tế. Những hạn chế này phản ánh khó khăn mang tính cấu trúc của Nga trong việc chuyển hóa các nguồn lực quyền lực thành ảnh hưởng kinh tế và công nghệ, qua đó cho thấy vị thế tương đối suy giảm của nước này trong phân công lao động quốc tế cũng như trong mạng lưới kinh tế của Việt Nam.

3.3. Ràng buộc cấu trúc của hệ thống quốc tế, sự bất đối xứng kinh tế và vai trò của Việt Nam trong định hình quan hệ kinh tế với Nga

Trong khuôn khổ hiện thực cấu trúc, các quốc gia không hành động độc lập khỏi môi trường quốc tế vô chính phủ. Thay vào đó, họ bị chi phối bởi các ràng buộc cấu trúc của hệ thống quốc tế, bao gồm: áp lực trừng phạt, chính sách tài chính quốc tế, khả năng tiếp cận thị trường và công nghệ, vai trò và vị thế trong chuỗi giá trị toàn cầu, khả năng thu hút dòng vốn và năng lực cạnh tranh kinh tế [2], [15], [30].

Những ràng buộc này quyết định liệu quyền lực quân sự, chính trị có thể chuyển thành ảnh hưởng kinh tế hay không. Phần này thực hiện so sánh Nga với các đối tác chiến lược toàn diện khác của Việt Nam (Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc...) trên các tiêu chí trọng tâm: quy mô thị trường, chuỗi giá trị, công nghệ. Qua đó giải thích vì sao Nga, bất chấp vị thế chính trị, quốc phòng – an ninh ổn định, không thể trở thành đối tác kinh tế dẫn dắt trong cấu trúc kinh tế khu vực và toàn cầu. Đồng thời, vị thế này cũng phản ánh sự chủ động của Việt Nam trong

chiến lược đa dạng hóa, đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại. Cụ thể, Việt Nam ưu tiên mở rộng hợp tác với các đối tác có quy mô thị trường lớn, năng lực công nghệ cao và khả năng tích hợp sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Sự lựa chọn mang tính chiến lược này góp phần định hình vị thế tương đối hạn chế của Nga trong mạng lưới đối tác kinh tế của Việt Nam.

Nga hiện là một trong những quốc gia chịu mức độ trừng phạt sâu rộng nhất trong lịch sử hiện đại, kể từ sau các biện pháp trừng phạt áp đặt bởi phương Tây sau sự kiện Crimea năm 2014 và càng mở rộng sau xung đột Ukraine năm 2022. Các ràng buộc này không chỉ nhắm vào năng lực tài chính, mặt hàng năng lượng và xuất khẩu, mà còn giới hạn khả năng tiếp cận tài chính quốc tế, công nghệ, và chuỗi cung ứng toàn cầu. Theo các phân tích kinh tế, trừng phạt đã làm giảm đáng kể khả năng hoạt động của Nga trên thị trường toàn cầu, buộc một số doanh nghiệp chuyển sang các cơ chế thanh toán thay thế và đối mặt với thanh khoản bị hạn chế [1]. Sự tồn tại của các ràng buộc này khiến Nga rơi vào vị thế “ngoại vi” trong các chuỗi giá trị toàn cầu, khó thu hút dòng vốn, công nghệ tiên tiến và các mạng đầu tư chéo mà các đối tác chiến lược khác của Việt Nam đang tận dụng.

Để làm rõ những ràng buộc này, ta cần so sánh Nga với các đối tác chiến lược kinh tế toàn diện của Việt Nam trên các mặt dưới đây.

Thứ nhất, quy mô thị trường và thương mại. Hoa Kỳ và Trung Quốc hiện là hai đối tác thương mại lớn nhất của Việt Nam, phản ánh mức độ gắn kết sâu rộng của Việt Nam với các trung tâm kinh tế hàng đầu thế giới. Trên cùng một trục so sánh về kim ngạch thương mại song phương, Việt Nam duy trì quan hệ thương mại quy mô lớn với các đối tác chiến lược toàn diện khác như Hàn Quốc, Nhật Bản và Singapore. Các mối quan hệ này đều đạt giá trị thương mại vượt trội so với quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Nga.

Bảng 1. Kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và một số đối tác chiến lược giai đoạn 2023–2024

Quan hệ	Kim ngạch thương mại (USD)
Việt Nam – Trung Quốc	~205,2 tỷ USD
Việt Nam – Hoa Kỳ	~132,4 tỷ USD
Việt Nam – Hàn Quốc	~79,7 tỷ USD
Việt Nam – Nhật Bản	~35,8 tỷ USD
Việt Nam – Singapore	~23,7 tỷ USD
Việt Nam – Nga	~4,6 tỷ USD

(Tác giả tổng hợp từ tài liệu tham khảo [3], [9], [21], [27], [29])

Khoảng cách này không chỉ thể hiện ở sự chênh lệch về quy mô kim ngạch, mà còn phản ánh mức độ và tính chất ảnh hưởng của các thị trường đối tác. Hoa Kỳ và Trung Quốc đóng vai trò là điểm trọng lực của dòng chảy hàng hóa và đầu tư toàn cầu, qua đó chi phối mạnh mẽ cấu trúc thương mại đối ngoại của Việt Nam. Trong khi đó, các đối tác như Hàn Quốc, Nhật Bản và Singapore tuy có quy mô thương mại nhỏ hơn, nhưng lại giữ vai trò chiến lược về chất lượng, phản ánh xu hướng Việt Nam hội nhập sâu vào mạng lưới sản xuất Đông Á.

Ngược lại, thương mại Việt Nam – Nga vẫn ở mức rất khiêm tốn so với tổng kim ngạch thương mại khoảng 786 tỷ USD của Việt Nam năm 2024 [4]. Thực tế này không chỉ cho thấy những hạn chế về quy mô thị trường và mức độ bổ sung cơ cấu kinh tế, mà còn phản ánh vai trò “ngoại vi” của Nga trong cấu trúc thương mại đối ngoại hiện nay của Việt Nam, đặc biệt khi đặt trong tương quan với các đối tác thuộc không gian kinh tế châu Á – Thái Bình Dương.

Thứ hai, khả năng thu hút FDI và vai trò trong chuỗi giá trị. Dòng vốn FDI là một trong những chỉ số phản ánh năng lực cạnh tranh của một quốc

gia trong mạng lưới toàn cầu. Việt Nam tính đến năm 2024–2025 ghi nhận dòng vốn FDI tăng mạnh, đạt mức cao nhất trong nhiều năm với hơn 24 tỷ USD trong 7 tháng đầu năm 2025, phản ánh sức hấp dẫn của thị trường Việt Nam trong mắt các nhà đầu tư lớn ở châu Á và toàn cầu [8].

Tuy nhiên, Nga không nằm trong nhóm các nguồn vốn FDI lớn vào Việt Nam. Điều này được phản ánh trong báo cáo của MPI, nơi số lượng dự án và vốn đăng ký từ Nga thuộc nhóm thấp nhất so với các đối tác Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản hay Singapore. Điển hình trong giai đoạn trước, Nga chỉ có 178 dự án FDI với tổng vốn khoảng 971,32 triệu USD, rất khiêm tốn so với các quốc gia dẫn đầu đầu tư vào Việt Nam [20]. Theo báo cáo của Cục Đầu tư Nước ngoài – Bộ Tài chính Việt Nam (FIA), trong năm 2025 đã có 113 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư tại Việt Nam, trong đó, Singapore dẫn đầu với tổng vốn đầu tư hơn 9,39 tỷ USD, chiếm 24,45% tổng vốn đầu tư. Trung Quốc đứng thứ hai với gần 5,7 tỷ USD, chiếm 14,8% tổng vốn đầu tư. Tiếp theo là Hàn Quốc, Nhật Bản, Hồng Kông lần lượt là 5,3 tỷ USD; 3,73 tỷ USD và 3,12 tỷ USD [6].

Bảng 2. Xếp hạng vốn đầu tư nước ngoài 12 tháng năm 2025 tại Việt Nam theo đối tác.

STT	Đối tác	Tổng vốn đăng ký (triệu USD)	Tăng/Giảm so với cùng kỳ	Tăng/giảm xếp hạng so với cùng kỳ
1	Singapore	9395,2	↓8,0%	↑0
2	Trung Quốc	5695,8	↑20,4%	↑1
3	Hàn Quốc	5292,2	↓25,0%	↓1
4	Nhật Bản	3731,8	↑6,6%	↑1
5	Hồng Kông	3129,6	↓28,0%	↓1
6	Malaysia	2062,9	↑1014,0%	↑10
7	Đài Loan	1723,2	↓17,3%	↓1
8	Thái Lan	1153,6	↑412,2%	↑7
9	Thụy Điển	1021,1	↑90587,0%	↑49
10	BritishVirginIslands	912,0	↑55,6%	↑0
11	Các đối tác khác	4300,6	↓91976,4%	
Tổng số			38418,1	↑40,9%

(Tác giả tổng hợp từ tài liệu tham khảo [6])

Cả Singapore, Hàn Quốc, Trung Quốc và Nhật Bản đều đổ vốn lớn vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến – chế tạo, linh kiện điện tử, năng lượng, sản xuất công nghệ cao, hệ thống logistics và phát triển cơ sở hạ tầng, qua đó góp phần nâng cao năng lực sản xuất và xuất khẩu của Việt Nam, đồng thời gia tăng mức độ tham gia của nước này vào chuỗi giá trị toàn cầu. Các dòng vốn này phản ánh rõ xu hướng dịch chuyển các khâu sản xuất thâm dụng lao động và các công đoạn trung gian từ các nền kinh tế phát triển và khu vực Đông Á sang Việt Nam nhằm tận dụng lợi thế về chi phí, vị trí địa kinh tế và môi trường đầu tư ngày càng cải thiện. Điều này khác biệt rõ với Nga, nơi báo cáo FDI không ghi nhận dòng vốn lớn tương tự trong các lĩnh vực tạo giá trị gia tăng cao vào Việt Nam [26]. Điều này có nghĩa là, không chỉ quy mô thị trường nhỏ hơn nhiều, mà vai trò của Nga trong chuỗi giá trị sản xuất – đầu tư cũng ở mức thấp, không đủ để đóng vai trò dẫn dắt hay tạo hiệu ứng lan tỏa công nghệ lớn trong nền kinh tế Việt Nam.

Thứ ba, công nghệ và mức độ tham gia chuỗi giá trị cao. Các đối tác khác của Việt Nam như Hoa Kỳ, Nhật Bản và Hàn Quốc thường mang lại các dòng FDI có giá trị gia tăng cao, liên quan đến công nghệ tiên tiến, tự động hoá, điện tử và sản xuất có kỹ năng cao. Theo World Bank, các dòng vốn này đóng góp vào việc nâng cao năng suất lao động và tích hợp vào chuỗi giá trị toàn cầu ở mức độ cao hơn [31].

Ngược lại, đầu tư từ Nga vào Việt Nam chủ yếu tập trung vào các lĩnh vực truyền thống hơn, không có sự hiện diện rõ rệt trong các ngành công nghệ cao hoặc lĩnh vực đòi hỏi năng lực sản xuất tiên tiến. Điều này dẫn đến khoảng cách công nghệ trong hợp tác kinh tế so với các đối tác chiến lược khác của Việt Nam.

Kết quả phân tích cho thấy Nga không nằm ở vị trí trung tâm của các chuỗi giá trị toàn cầu và chịu nhiều ràng buộc về tiếp cận thị trường, công nghệ cũng như các tác động từ môi trường trừng phạt quốc tế. Khi đặt trong tương quan so sánh

với các đối tác chiến lược toàn diện khác của Việt Nam như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, Nga thể hiện vị thế kinh tế tương đối hạn chế, cả về quy mô thương mại, khả năng thu hút FDI và mức độ tham gia vào mạng lưới sản xuất tiên tiến. Tuy nhiên, thực trạng này không chỉ xuất phát từ các ràng buộc cấu trúc của hệ thống quốc tế và năng lực kinh tế của Nga, mà còn gắn liền với vai trò chủ động của Việt Nam trong việc triển khai chiến lược đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại. Thông qua việc ưu tiên mở rộng hợp tác với các đối tác có lợi thế về quy mô thị trường, năng lực công nghệ và khả năng tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, Việt Nam đã định hình một cấu trúc quan hệ kinh tế trong đó các đối tác này giữ vai trò nổi trội. Trong bối cảnh đó, mặc dù duy trì quan hệ chính trị, quốc phòng – an ninh chặt chẽ, Nga khó có thể trở thành đối tác kinh tế chủ chốt của Việt Nam. Như vậy, sự bất cân xứng trong quan hệ Việt Nam – Nga phản ánh đồng thời tác động của các ràng buộc cấu trúc và sự lựa chọn chiến lược của Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

4. Một vài nhận xét

Thứ nhất, kết quả nghiên cứu cho thấy quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Nga mang tính bất cân xứng cấu trúc rõ rệt, trong đó hợp tác chính trị – an ninh phát triển vượt trội so với hợp tác kinh tế và công nghệ. Sự bất cân xứng này không phải là hiện tượng ngắn hạn hay hệ quả của những biến động đơn lẻ, mà phản ánh giới hạn khách quan của quyền lực quốc gia Nga trong bối cảnh phân công lao động và chuỗi giá trị toàn cầu hiện nay. Do đó, việc quan hệ song phương không đạt được chiều sâu kinh tế tương xứng không thể được giải thích bằng yếu tố thiện chí chính trị hay mức độ tin cậy chiến lược đơn thuần.

Thứ hai, nghiên cứu cho thấy khả năng chuyển hóa quyền lực giữa các lĩnh vực là một chỉ báo quan trọng để đánh giá chất lượng thực

chất của quan hệ đối tác chiến lược. Trong trường hợp Việt Nam – Nga, lợi thế quân sự và năng lực của Nga không tạo ra hiệu ứng lan tỏa đủ mạnh sang các lĩnh vực kinh tế sản xuất và công nghệ cao. Điều này cho thấy không phải mọi quan hệ đối tác chiến lược đều có khả năng phát triển đồng đều trên các trụ cột, đặc biệt khi quốc gia đối tác gặp hạn chế về năng lực kinh tế và công nghệ trong môi trường cạnh tranh toàn cầu.

Thứ ba, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy vai trò chủ động của Việt Nam trong chiến lược đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại đã góp phần định hình vị thế tương đối của Nga trong mạng lưới đối tác của Việt Nam. Trong khi Việt Nam ngày càng hội nhập sâu vào các chuỗi giá trị do Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc và các nền kinh tế Đông Á dẫn dắt, Nga không nằm ở vị trí có khả năng chi phối hoặc dẫn dắt các dòng chảy kinh tế chủ đạo. Điều này không phản ánh sự suy giảm trong quan hệ chính trị song phương, mà cho thấy giới hạn cấu trúc của Nga trong việc cạnh tranh ảnh hưởng kinh tế tại Đông Nam Á.

5. Kết luận

Bài báo đã phân tích quan hệ đối tác chiến lược toàn diện Việt Nam – Nga từ góc độ hiện thực cấu trúc nhằm lý giải vì sao hợp tác chính trị, quốc phòng – an ninh song phương duy trì ở mức cao, trong khi hợp tác kinh tế – công nghệ phát triển chậm và hạn chế. Thông qua việc làm rõ tính đa chiều của quyền lực quốc gia, khả năng chuyển dịch quyền lực giữa các lĩnh vực và các ràng buộc cấu trúc của hệ thống quốc tế, nghiên cứu chỉ ra rằng quyền lực của Nga trong quan hệ với Việt Nam mang tính lệch trụ, với ưu thế rõ rệt về chính trị – quân sự nhưng thiếu nền tảng kinh tế – công nghệ tương xứng.

Kết quả nghiên cứu cho thấy những hạn chế này không bắt nguồn từ sự thiếu hụt thiện chí chính trị hay khuôn khổ hợp tác song phương, mà chủ yếu xuất phát từ vị thế cấu trúc của Nga

trong nền kinh tế toàn cầu, cũng như từ chiến lược đa dạng hóa và đa phương hóa quan hệ kinh tế đối ngoại của Việt Nam. Trong bối cảnh cạnh tranh chiến lược gia tăng và tái cấu trúc chuỗi giá trị toàn cầu, Nga gặp khó khăn trong việc chuyển hóa lợi thế chiến lược truyền thống thành ảnh hưởng kinh tế bền vững tại Việt Nam.

Về mặt học thuật, nghiên cứu đóng góp vào lý thuyết hiện thực cấu trúc bằng cách chứng minh rằng các quan hệ đối tác chiến lược không tự động mang tính “toàn diện” trên mọi lĩnh vực, mà bị chi phối mạnh mẽ bởi cấu trúc quyền lực và phân công lao động quốc tế. Điều này gợi mở hướng tiếp cận phân tích quan hệ đối tác chiến lược dựa trên chất lượng và khả năng chuyển hóa quyền lực, thay vì chỉ dựa trên mức độ thể chế hóa hay tuyên bố chính trị.

Về mặt thực tiễn, nghiên cứu cho thấy việc duy trì và phát triển quan hệ Việt Nam – Nga cần được đặt trong nhận thức thực tế về giới hạn cấu trúc của mỗi bên. Đối với Việt Nam, điều này giúp củng cố cách tiếp cận cân bằng, linh hoạt và đa phương trong chính sách đối ngoại. Đối với Nga, kết quả nghiên cứu gợi ý rằng nếu muốn nâng cao vai trò kinh tế tại Việt Nam và khu vực Đông Nam Á, nước này cần giải quyết những hạn chế nội tại về năng lực kinh tế, công nghệ và khả năng hội nhập vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

Tài liệu tham khảo

- [1] Admin. (2025). *Impact of sanctions and trade wars on global trade dynamics*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://statranker.org/economy/foreign-trade/impact-of-sanctions-and-trade-wars-on-global-trade-dynamics>.
- [2] Baldwin, D.A. (2016). *Power and international relations: A conceptual approach*. Princeton: Princeton University Press.
- [3] Bộ Công Thương Việt Nam. (24, 01, 2025). Giá trị kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam – Singapore năm 2024 đạt mức kỷ lục. *Bộ Công Thương – Thị trường nước ngoài*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://moit.gov.vn/tin-tuc/thi-truong-nuoc-ngoai/gia-tri-kim-ngach-xuat-nhap-khau-viet-nam-singapore-nam-2024-dat-muc-ky-luc.html>.
- [4] Cơ quan Thống kê Quốc gia – Cục Thống kê, Bộ Tài chính. (2025). *Bức tranh xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm 2024 – phục hồi, phát triển và những kỷ lục mới*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://www.nso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2025/01/buc-tranh-xuat-nhap-khau-hang-hoa-cua-viet-nam-nam-2024-phuc-hoi-phat-trien-va-nhung-ky-luc-moi>.
- [5] Cơ quan Thống kê Quốc gia – Cục Thống kê, Bộ Tài chính. (2025). *Xin-ga-po giữ vị trí dẫn đầu trong đầu tư vào Việt Nam*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://www.nso.gov.vn/tin-tuc-thong-ke/2025/11/xin-ga-po-giu-vi-tri-dan-dau-trong-dau-tu-vao-viet-nam/>.
- [6] Cục Đầu tư Nước ngoài – Bộ Tài chính Việt Nam. (01, 01, 2026). Báo cáo tình hình thu hút FDI 12 tháng năm 2025. *FDI Government Portal*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://fdi.gov.vn/Pages/chitiettin.aspx?idTin=185&idcm=9&utm>.
- [7] Cyril, M. (09, 12, 2024). Vietnam's top investors and FDI beneficiaries – January to November 2024. *Vietnam Briefing*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://www.vietnam-briefing.com/news/vietnams-top-investors-and-fdi-beneficiaries-january-to-november-2024.html>.
- [8] Diệp, D. (20, 07, 2025). Việt Nam thu hút hơn 21,5 tỷ USD vốn FDI nửa đầu năm, cao nhất trong 15 năm qua. *VOV – Kinh tế*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://vov.vn/kinh-te/viet-nam-thu-hut-hon-215-ty-usd-von-fdi-nua-dau-nam-cao-nhat-trong-15-nam-qua-post1212534.vov>.
- [9] Diêu, H. (13, 11, 2025). Kim ngạch thương mại giữa Việt Nam – Trung Quốc đã đạt hơn 208 tỷ USD, vượt năm 2024. *Thời báo Tài chính Việt Nam*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://thoibaotaichinhvietnam.vn/kim-ngach-thuong-mai-giua-viet-nam-trung-quoc-da-dat-hon-208-ty-usd-vuot-nam-2024-186795.html>.
- [10] Eurasian Economic Commission. (2024). *Official documents of the Eurasian Economic Union*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://eec.eaeunion.org>.
- [11] Guarascio, F. (25, 02, 2025). Vietnam's U.S. exports account for 30% of GDP, making it highly vulnerable to tariffs. *Reuters*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://www.reuters.com/markets/vietnams-us-exports-account-30-gdp-making-it-highly-vulnerable-tariffs-2025-02-25/>.
- [12] Hà, M.H., & Đoàn, A.T. (14, 01, 2025). "Bảy mươi lăm năm quan hệ Việt Nam – Nga: Hợp tác truyền thống, hữu nghị, phát triển". *Tạp chí Công sản*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ https://www.tapchicongsan.org.vn/media-story/-/asset_publisher/V8hhp4dK31Gf/content/bay-muoi-lam-nam-quan-he-viet-nam-nga-hop-tac-truyen-thong-huu-nghi-phat-trien.

- [13] Khổng, H. (09, 12, 2025). Tăng cường hợp tác với các cơ quan thực thi pháp luật Liên bang Nga. *Báo Công an Nhân dân*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://cand.com.vn/lanh-dao-bo-cong-an/tang-cuong-hop-tac-voi-cac-co-quan-thuc-thi-phap-luat-lien-bang-nga-i790536/>.
- [14] Le, T. (15, 08, 2025). *Dynamics top FDI companies in Vietnam in 2025: Singapore, Korea, Taiwan lead investment surge*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://vietnam.incorp.asia/fdi-companies-in-vietnam>.
- [15] Mearsheimer, J.J. (2001). *The tragedy of great power politics*. New York: W.W. Norton & Company.
- [16] Ministry of Planning and Investment. (2024). *FDI attraction situation in Vietnam and Vietnam's overseas investment in the first eight months of 2024*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://www.mpi.gov.vn/en/Pages/2024-9-6/FDI-attraction-situation-in-Vietnam-and-Vietnam-s-zafvqz.aspx>.
- [17] Nghiem, H.T. (2025). "Basic aspects of security cooperation between Vietnam and Russia in the 21st century: Current situation and prospects". *Vietnam Journal* (3), tr. 8–20. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://vietnamjournal.ru/2618-9453/article/view/688074>.
- [18] Nguyễn, H. (08, 08, 2024). Tăng cường hợp tác với các cơ quan thực thi pháp luật Liên bang Nga. *Công an Nhân dân*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://cand.com.vn/lanh-dao-bo-cong-an/tang-cuong-hop-tac-voi-cac-co-quan-thuc-thi-phap-luat-lien-bang-nga-i790536/>.
- [19] Nguyen, R. (11, 12, 2025). Vietnam News Today (Dec. 11): Russia, Vietnam affirm defense ties as pillar of strategic partnership. *Vietnam Times*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://vietnamtimes.thoidai.com.vn/vietnam-news-today-dec-11-russia-vietnam-affirm-defense-ties-as-pillar-of-strategic-partnership-251812.html>.
- [20] Novikova, E.S., Nguyen, H.P., & Le, H.A. (2023). "The trading cooperation of Vietnam with Russia under the current global turbulence". *Vietnam Journal* (4), tr. 25–36. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://vietnamjournal.ru/2618-9453/article/view/567919>.
- [21] Phúc, H. (03, 04, 2025). Thương mại giữa Việt Nam và Hoa Kỳ trong 5 năm gần đây. *Báo Sài Gòn Giải Phóng*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://www.sggp.org.vn/thuong-mai-giua-viet-nam-va-hoa-ky-trong-5-nam-gan-day-post789004.html>.
- [22] SIPRI. (2025). *Arms transfers database*. Stockholm: Stockholm International Peace Research Institute. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://www.sipri.org/databases/armstransfers>.
- [23] Trần, N. (28, 06, 2024). Việt Nam thu hút hơn 21,5 tỷ USD vốn FDI nửa đầu năm – cao nhất trong 15 năm qua. *VOV – Kinh tế*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://vov.vn/kinh-te/viet-nam-thu-hut-hon-215-ty-usd-von-fdi-nua-dau-nam-cao-nhat-trong-15-nam-qua-post1212534.vov>.
- [24] UNCTAD. (2024). *World Investment Report 2024*. Geneva: United Nations Conference on Trade and Development. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://unctad.org/publication/world-investment-report>.
- [25] Viettonkin Consulting Group. (2024). *Exploring FDI in Vietnam 2023–2024: Insights*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://viettonkin.com.vn/general/exploring-fdi-in-vietnam-2023-2024-insights/>.
- [26] Vietnam Briefing. (2025). *Vietnam economic performance in 2025: GDP, FDI, and trade*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://www.vietnam-briefing.com/news/vietnam-economy-gdp-fdi-and-trade-2025.html>.
- [27] Vietnam Export Data. (15, 06, 2025). *Vietnam imports data 2025: Top Vietnam importers, imports by country, & import trends*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://www.vietnamexportdata.com/blogs/vietnam-imports-data-2025>.
- [28] Vietnam VOV English. (10, 10, 2025). Vietnam reaffirms Russia as an important comprehensive strategic partner. *VOV English*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://english.vov.vn/en/politics/diplomacy/vietnam-reaffirms-russia-as-an-important-comprehensive-strategic-partner-post1237013.vov>.
- [29] Vũ, K. (21, 01, 2025). Xuất khẩu sang Liên bang Nga đạt trên 2,3 tỷ USD, nhiều nhóm hàng duy trì mức tăng trưởng cao. *VnEconomy*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://vneconomy.vn/xuat-khau-sang-lien-bang-nga-dat-tren-2-3-ty-usd-nhieu-nhom-hang-duy-tri-muc-tang-truong-cao.htm>.
- [30] Waltz, K.N. (1979). *Theory of international politics*. New York: McGraw-Hill.
- [31] World Bank. (2024). *Vietnam macroeconomic update: December 2024*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://documents1.worldbank.org/curated/en/099524412232418629/pdf/IDU1ffca11821a97a145c6181c81122f4f7253fd.pdf>.
- [32] World Bank. (2024). *Global trade and investment update: Vietnam macroeconomic report (Document No. 099502410282436473)*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://documents.worldbank.org/en/publication/documents-reports/documentdetail/099502410282436473>.
- [33] World Bank. (2025). *Vietnam macroeconomic update, 2025*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://documents.worldbank.org/pt/publication/documents-reports/documentdetail/09249142309042522486>.
- [34] World Bank. (2025). *Vietnam macroeconomic update: Bứt tốc phát triển nhân tài công nghệ cao của Việt Nam – điểm lại tháng 9/2025*. Truy cập ngày 10/02/2026, từ <https://documents1.worldbank.org/curated/en/099142309042522486/pdf/IDU-743c96bd-3fe7-4755-88a6-903c94bc5f08.pdf>.